TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 404/2024/HS-PT
Ngày: 28-8-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**
Các Thẩm phán: Ông **Phùng Anh Dũng**
Ông **Lê Tự**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Xuân Lộc** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đặng Thọ Định** - Kiểm sát viên.

Ngày 28-8-2024, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 355/2024/TLPT-HS ngày 11-7-2024 đối với Trần Hữu Thanh S, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2024/HS-ST ngày 29-5-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Bị cáo bị kháng cáo:*

Trần Hữu Thanh S1, sinh ngày 20-11-1990 tại Thừa Thiên Huế; nơi ĐKHKTT: Số D L, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; chỗ ở: Phòng 1005 SH1, khu C, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Nhân viên công nghệ thông tin Công ty B1; con ông Trần Hữu B và bà Nguyễn Thị Kim N, vợ là Võ Thị T và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đầu thú ngày 21-02-2023, bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 22-02-2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an thành phố Đ, có mặt tại phiên toà.

Người tham gia tố tụng có liên quan đến kháng cáo:

Người bào chữa cho bị cáo Trần Hữu Thanh S:

Luật sư Trần Văn Đ - Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ, có mặt tại phiên toà.

Bị hại:

Công ty Cổ phần B1; địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Lâm A - Chức vụ: Giám đốc, vắng mặt.

(Vụ án còn có 01 bị cáo khác nhưng không kháng cáo, không bị kháng nghị; có 12 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và có 06 người làm chứng, nhưng không liên quan đến kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần B1, địa chỉ: thôn A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng được thành lập từ ngày 14-9-2007, mã số doanh nghiệp: 0400585547, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 11-7-2022, người đại diện theo pháp luật kiêm Giám đốc là ông Nguyễn Lâm A. Công ty B1 hoạt động đa lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực cung cấp dịch vụ cáp treo.

Ngày 11-5-2016, Công ty Cổ phần B1 Bà N1 (sau đây viết tắt là Công ty B1) ký Hợp đồng lao động có thời hạn với Trần Hữu T1 S vào làm việc tại Phòng bán vé, chức danh chuyên môn: Nhân viên bán vé. Đến ngày 12-6-2017, Trần Hữu T1 S được Công ty điều chuyển công tác đến Bộ phận Công nghệ thông tin, có nhiệm vụ: Hỗ trợ người dùng cuối ở văn phòng (xử lý sự cố máy tính, email, thiết bị mạng), các thiết bị ngoại vi, sửa chữa, bảo trì các thiết bị đầu cuối; hỗ trợ người dùng cuối của hệ thống cổng kiểm soát; quản lý, thống kê định kỳ các thiết bị công nghệ thông tin, quản lý hệ thống phần mềm VGS (phần mềm quản lý vé)…

Để quản lý dịch vụ cáp treo, Công ty Bà N1 sử dụng phần mềm bán vé VGS hoạt động trên 02 môi trường: (**1**) Môi trường Product (là môi trường chính) và (**2**) môi trường QA (là môi trường dự phòng khi gặp sự cố), cụ thể như sau:

- Hệ thống phần mềm bán vé VGS môi trường Product là hệ thống sử dụng để bán vé cho khách đi cáp treo, bộ phận Phòng kinh doanh, Phòng bán vé và P công nghệ thông tin đều được cấp tài khoản để sử dụng phần mềm này để in vé. Đối với Phòng công nghệ thông tin, thì việc in vé chỉ để kiểm tra chất lượng vé in ra. Khi vé in ra bằng hệ thống VGS trên môi trường Product, thì mã code vé sẽ lưu vào hệ thống, khi khách đến cổng xuất vé có mã code trùng khớp với hệ thống thì vé được chấp nhận cho qua cổng. Lúc này, vé in ra từ phần mềm VGS môi trường Product thì doanh thu từ giá vé sẽ được cập nhật về bộ phận kế toán để tổng hợp vào nguồn thu kinh doanh của Công ty.
- Hệ thống phần mềm bán vé VGS môi trường QA là hệ thống dùng để kiểm tra (test) các vé được in ra có được hệ thống chấp nhận hay không trước khi vận hành trên hệ thống môi trường Product. Vé được in ra trên môi trường QA (sau đây viết tắt là vé QA) và được quét trên hệ thống ở môi trường QA mà được chấp nhận cho qua cổng, thì mẫu vé này đạt chất lượng. Vé QA không dùng để bán mà chỉ dùng cho Phòng công nghệ thông tin thử nghiệm rồi hủy vé. Khi quét vé trên hệ thống QA, thì hệ thống không cập nhật vé này về cho bộ phận kế toán để đối chiếu đưa vào doanh thu của Công ty.

Quá trình làm việc tại bộ phận này, S quen biết với Phạm Quốc T2 (là đại lý bán vé Tuấn Thành P1 tại Khu D), lợi dụng công việc được giao, từ ngày 09-7-2022 đến ngày 17-02-2023, Trần Hữu Thanh S đã câu kết với Phạm Quốc T2 gian lận trong việc in, xuất vé, chiếm đoạt tài sản của Công ty B1 với thủ đoạn như sau:
Đầu tháng 7-2022, S và T2 gặp nhau tại quán cafe, cả hai chia sẻ việc gặp khó khăn về kinh tế. Khi đó, S nói với T2, S có thể in vé để T2 bán cho khách đi cáp treo khoảng thời gian từ 11 giờ 45 phút đến 15 giờ 00 phút hàng ngày (là lúc vắng hoặc ít khách), vé này không nằm trong hệ thống quản lý chính của Công ty Bà N1 nên không sợ Công ty phát hiện, T2 đồng ý và thống nhất ăn chia tiền vé bán được theo tỷ lệ 50:50.
Phương thức, thủ đoạn được S và T2 thực hiện như sau: Khi có khách hàng đặt mua vé, T2 nhắn tin cho S báo số lượng. S lấy phôi vé tại bộ phận bán vé rồi đến bộ phận Công nghệ thông tin dùng tài khoản: Sontht; mật khẩu: TSon@5011 của S được cấp, đăng nhập vào hệ thống VGS trên môi trường QA. Sau khi đăng nhập thành công, S bỏ vé vào máy in, theo chương trình đã lập trình từ trước thì các vé được in ra sẽ tự động cập nhật vào hệ thống VGS trên môi trường QA. In vé xong, S và T2 hẹn nhau tại phòng vệ sinh - khu nhà đa năng A2 để giao vé. Sau đó, T2 lấy vé giao cho khách và chụp hình ảnh của hướng dẫn viên dẫn đoàn hoặc ảnh của khách để gửi cho S nhận dạng. Tại Phòng công nghệ thông tin, S quan sát qua hệ thống Camera, khi khách đến cổng soát vé để quẹt vé thì S thao tác chuyển hệ thống VGS từ môi trường Product sang môi trường QA, khi đó vé được hệ thống chấp nhận và cho qua cổng kiểm soát. Ngay sau khi khách qua được cổng, S sẽ chuyển lại hệ thống VGS trên môi trường Product để hoạt động lại như bình thường (thao tác này mất khoảng 15 giây đến 20 giây).
Ngày 17-02-2023, sau khi T2 nhắn tin báo cho S số lượng khách thì S in 45 vé QA cho 02 đoàn khách, 01 đoàn 13 khách và 01 đoàn 32 khách rồi hẹn gặp đưa vé cho T2 tại Phòng vệ sinh - Khu N. T2 đưa cho chị Tào Thị Hoàng L (là nhân viên bán vé của Công ty TNHH MTV D) bán 45 vé trên. Sau khi theo dõi thấy chị L giao vé trên cho hướng dẫn viên tên H (người này T2 biết tên, biết mặt nhưng không có số điện thoại), T2 đã chụp hình hướng dẫn viên này để gửi cho S. Tại bộ phận Công nghệ thông tin, S quan sát qua hệ thống Camera, khi đoàn 32 khách đến thì S đã chuyển hệ thống VGS từ môi trường Product sang môi trường QA để 32 khách qua cổng kiểm soát trót lọt. Đến đoàn 13 khách, S đã chuyển hệ thống cho 12 khách qua cổng, nhưng có 01 khách bị đánh rơi vé không qua được cổng. Sau đó nhân viên của Công ty Bà N1 nhặt được vé, mang đến bộ phận chăm sóc khách hàng kiểm tra, xác định không có trên hệ thống VGS môi trường Product mà vé được in từ môi trường QA.
Phát hiện được sự việc, ngày 20-02-2023, Công ty Bà N1 đã gửi đơn tố cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố Đ. Ngày 21-02-2023, Trần Hữu T1 S và Phạm Quốc T2 đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.
Căn cứ dữ liệu trích xuất từ phần mềm bán vé VGS của Công ty B1, từ ngày 09-7-2022 đến ngày 17-02-2023, số vé được in ra trên môi trường QA là 7.018 vé QA, tổng số vé đã qua cổng là 5.678 vé. Sau khi trừ đi số vé S test thử là 600 vé,

tổng số vé thực tế mà S đã in từ hệ thống QA để đưa cho T2 bán cho khách hàng là 5.078 vé x 795.000 đồng = 4.037.010.000 đồng. Số tiền có được từ việc bán vé được ăn chia như sau:
- T2 chuyển khoản đến tài khoản số 19035194835018 (mở tại Ngân hàng T4, mang tên Trần Hữu Thanh S) 12 lần với tổng số tiền 361.200.000 đồng.
- T2 đưa tiền mặt cho S, S nộp vào tài khoản số 19035194835018 tại trụ rút - nộp tiền ATM 17 lần với tổng số tiền 1.012.000.000 đồng.
- T2 đưa tiền mặt cho S, S sử dụng để chi tiêu cá nhân khoảng 300.000.000 đồng.
- T2 trừ vào số tiền S nợ T2 trước đó 100.000.000 đồng.
Tổng cộng, Trần Hữu T1 S được chia 1.955.200.000 đồng; trong đó, thực nhận 1.773.200.000 đồng, còn lại 182.000.000 đồng T2 chưa đưa cho S. Số tiền còn lại là phần của T2.
Số tiền chiếm đoạt được, Trần Hữu T1 S sử dụng phần lớn để đầu tư vào tiền ảo và thua lỗ hết, hiện S không còn nhớ tài khoản tiền ảo nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không có căn cứ để xác minh, thu hồi tài sản. Ngoài ra, S sử dụng 100.000.000 đồng để trả nợ cho bà Nguyễn Thị Kim N (là mẹ ruột của S); sử dụng 200.000.000 đồng để trả nợ cho chị Trần Thị Nhị T3 (là em ruột của S). Qua làm việc, S khai nhận, khi đưa tiền S không nói cho bà N và chị T3 biết số tiền trên do phạm tội mà có; bà N khai cả bà và chị T3 đều không biết số tiền S đưa là do phạm tội mà có. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã yêu cầu bà N nộp lại 100.000.000 đồng, nhưng đến nay bà N chưa nộp. Đối với chị T3 đã xuất cảnh sang Singapore ngày 22-6-2023 (theo Công văn số 999/PA08-Đ1 ngày 27-6-2023 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an thành phố Đ), nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không thể làm việc, thu hồi tài sản.
Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2024/HS-ST ngày 29-5-2024, Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng:
Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:
Trần Hữu Thanh S 12 (**mười hai**) năm tù về tội "Tham ô tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22-02-2023.
Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ quản lý trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.
Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh, hình phạt đối với Phạm Quốc T2, quyết định trách nhiệm dân sự, quyết định xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.
Ngày 12-6-2024, Trần Hữu T1 S kháng cáo xin giảm hình phạt.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, Trần Hữu T1 S kháng cáo bản án. Đơn kháng cáo của bị cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định đưa vụ án ra xét xử.
Tại phiên tòa, bị cáo giữ nguyên kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.
- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Hữu Thanh S; giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.
Bị cáo, Luật sư bào chữa cho bị cáo tranh luận công khai; nói lời sau cùng bị cáo thể hiện thái độ ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình và đề nghị được chấp nhận kháng cáo.
[2]. Xét kháng cáo của bị cáo:
[2.1]. Về tội danh (Đối với bị cáo kháng cáo):
Trần Hữu T1 S là nhân viên hợp đồng có thời hạn của Công ty cổ phần B1 Bà N1 từ ngày 11-5-2016, với nhiệm vụ là nhân viên bán vé cáp treo. Từ ngày 12-6-2017, S được Công ty điều chuyển về bộ phận Công nghệ thông tin, với nhiệm vụ là nhân viên công nghệ thông tin, có nhiệm vụ hỗ trợ người dùng cuối ở văn phòng, xử lý sự cố máy tính, email, thiết bị mạng… Đến năm 2019, S được giao thêm nhiệm vụ quản lý phần mềm bán vé VGS. Phần mềm bán vé VGS hoạt động trên 02 môi trường: Môi trường chính (là môi trường sử dụng để bán vé cho khách đi cáp treo, khi vé in ra trên môi trường này thì mã C vé sẽ lưu vào hệ thống và doanh thu từ giá vé sẽ được cập nhật về bộ phận kế toán để tổng hợp vào nguồn thu của Công ty); môi trường QA (là môi trường kiểm tra chất lượng vé, dùng để kiểm tra các vé được in ra có được hệ thống chấp nhận hay không. Vé trên môi trường này không được dùng để bán mà chỉ dùng để thử nghiệm rồi hủy vé. Khi quét vé trên hệ thống này thì hệ thống không cập nhật vé này về cho bộ phận Kế toán để đối chiếu đưa vào doanh thu của Công ty).
Biết được đặc điểm này của hệ thống bán vé VGS, do cần tiền tiêu xài, đầu tư chứng khoán, tiền ảo và trả nợ cá nhân bị cáo S đã cấu kết, bàn bạc với bị cáo T2 là Đại lý bán vé tại khu du lịch Bà N1 như sau: S in vé trên hệ thống QA để T2 bán cho khách và ấn định thời gian T2 dẫn khách qua cổng từ 11 giờ 45 phút đến 15 giờ hàng ngày là lúc vắng khách, và thống nhất ăn chia tiền vé bán được theo tỷ lệ 50/50. Phương thức, thủ đoạn như sau: Khi có khách hàng đặt mua vé, T2 nhắn tin cho S báo số lượng, S dùng tài khoản của mình đăng nhập vào hệ thống in vé trên môi trường QA rồi giao vé cho T2 bán cho khách hàng lấy tiền; khi khách đến cổng soát vé thì S thao tác chuyển hệ thống từ môi trường chính sang môi trường QA để khách qua cổng soát vé; ngay sau khi khách qua được cổng, S chuyển lại hệ thống vé trên môi trường chính để hoạt động như bình thường.
Kết quả điều tra đã xác định: Từ ngày 09-7-2022 đến ngày 17-02-2023, số vé mà S đã đưa cho T2 bán cho khách hàng là 5.078 vé x 795.000 đồng/vé =

4.037.010.000 đồng, S và T2 đã chiếm đoạt số tiền này và ăn chia theo thỏa thuận 50/50.
Căn cứ diễn biến hành vi mà các bị cáo đã thực hiện; căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; lời khai thừa nhận của Trần Hữu T1 S và của Phạm Quốc T2; lời khai của bị hại và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là nhân viên của Công ty thể hiện: Từ năm 2019 đến khi bị phát hiện, do từng là nhân viên bán vé nên S được Công ty T5 giao thêm nhiệm vụ quản lý phần mềm bán vé VGS, được cấp tài khoản để truy cập hệ thống phần mềm bán vé VGS, được quyền quản lý hệ thống bán vé VGS, được in vé trên cả 02 môi trường, được chuyển đổi hệ thống tại cổng soát vé. Thực tế trước S thực hiện hành vi phạm tội, thì hệ thống in bán vé trên môi trường chính gặp sự cố nên việc in bán vé đã từng được thực hiện trên môi trường QA. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định: Trần Hữu T1 S được Công ty Bà N1 tuyển dụng theo hình thức hợp đồng dài hạn, được giao nhiệm vụ và có quyền hạn trong việc quản lý phần mềm bán vé VGS, nhưng bị cáo đã lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao để chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý, tài sản bị chiếm đoạt chính là giá trị của các phôi vé sử dụng dịch vụ cáp treo mà lẽ ra Công ty phải được thu về. Như vậy, hành vi của bị cáo đã đủ các yếu tố cấu thành tội "Tham ô tài sản" được quy định tại Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng kết án bị cáo về tội danh và điều luật như viện dẫn trên là có căn cứ, đúng pháp luật.
[2]. Về hình phạt:
Trần Hữu T1 S có đủ nhận thức để điều khiển được hành vi của mình; bị cáo biết rõ chiếm đoạt tài sản nơi mình công tác sẽ bị xử lý nghiêm khắc, nhưng vì động cơ vụ lợi, bị cáo cố tình thực hiện tội phạm. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản, xâm phạm đến hoạt động tài chính của Công ty nơi bị cáo làm việc, mà còn ảnh hưởng xấu đến trật tự, trị an tại địa phương. Do đó, cần xử phạt bị cáo hình phạt thật nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi và hậu quả mà bị cáo đã gây ra. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm xác định do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như sau khi phạm tội ra đầu thú, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường thiệt hại để khắc phục hậu quả và được bị hại xin giảm hình phạt; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án; có hoàn cảnh khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình, nên chỉ xử phạt bị cáo 12 năm tù.
Bị cáo kháng cáo nhưng tại Toà án cấp phúc thẩm không cung cấp được tài liệu để chứng minh có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; đồng thời, hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; số tiền chiếm đoạt tương đối lớn. Vì vậy, để cải tạo, giáo dục bị cáo, cũng như ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này, Hội đồng xét xử phúc thẩm không giảm hình phạt cho bị cáo.
Như vậy, kháng cáo của bị cáo đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, nhưng không có cơ sở để chấp nhận.
[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên Trần Hữu T1 S phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.
[5]. Kiến nghị:
Trong vụ án này, Trần Hữu T1 S là người khởi xướng, chủ động câu kết, bàn bạc với Phạm Quốc T2 để cùng nhau thực hiện hành vi phạm tội. Quá trình thực hiện tội phạm, S lợi dụng vị trí việc làm, lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao để in xuất vé của Công ty Bà N1 rồi đưa cho Phạm Quốc T2 bán cho khách lấy tiền. Sau đó, bị cáo can thiệp vào hệ thống soát vé điện tử để thực hiện trót lọt hành vi phạm tội. Như vậy, bị cáo là người khởi xướng và thực hành tích cực nhưng khi quyết định hình phạt, Toà án cấp sơ thẩm lại áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt thấp hơn liền kề là áp dụng không đúng pháp luật, từ đó xử phạt bị cáo 12 năm tù là không nghiêm, chưa đáp ứng được công tác đấu tranh phòng chống tội phạm về tham nhũng trong tình hình hiệnn nay. Vì vậy, cần kiến nghị Chánh án Toà án Toà án nhân dân tối cao xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm về mức hình phạt mà Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với Trần Hữu Thanh S.
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.
- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần HữuThanh S2.
- Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2024/HS-ST ngày 29-5-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Về trách nhiệm hình sự:
Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:
Trần Hữu Thanh S 12 (**mười hai**) năm tù về tội "Tham ô tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22-02-2023.
Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ quản lý trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.
3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
4. Kiến nghị Chánh án Toà án Toà án nhân dân tối cao xem xét kháng nghị giám đốc thẩm theo hướng không áp dụng khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự và tăng hình phạt đối với bị cáo Trần Hữu Thanh S.
5. Về án phí hình sự phúc thẩm:
Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trần Hữu T1 S phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT CA thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam CA thành phố Đà Nẵng; (02 bản, để giao cho bị cáo 01 bản);
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Cường